TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:26/2019/HNGĐ-ST
Ngày 23/7/2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị O
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Lâm G
2. Ông Nguyễn Quốc S

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị D - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2019/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số101/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1985
Nơi cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T (đề nghị xét xử vắng mặt)
2. Bị đơn: Anh Trương Hoàng D, sinh năm 1981
Nơi cư trú: thôn C, xã Ph, huyện T, tỉnh B (đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Trần Thị H trình bày:

Chị và anh D kết hôn tháng 3 năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ph, huyện T, tỉnh B. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và có được tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung cùng gia đình, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh D thường xuyên đánh đập chị. Chị H về nhà bố mẹ đẻ ờ từ năm 2010 cho đến nay

vợ chồng sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh D.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là Trương Văn H, sinh ngày 07/11/2006 và Trương Việt H, sinh ngày 26/8/2008. Hiện hai cháu đang ở với anh D. Khi ly hôn, chị H đồng ý để anh D tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị nhà ở xa nên chị đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết cũng như xét xử vụ án.

Tại phiên toà, chị H vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 20/6/2019, bị đơn là anh Trương Hoàng D trình bày:

Năm 2004, anh và chị H có sống chung như vợ chồng tại An, D, tỉnh B. Đến tháng 3 năm 2007 anh và chị H cùng nhau ra UBND xã Ph, huyện T để làm thủ tục đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có được tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương. Vợ chồng anh chị sống hạnh phúc đến năm 2008 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng cãi nhau, bất đồng quan điểm, chị H đã bỏ đi từ năm 2008, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, tình cảm vợ chồng không còn. Chị H xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: vợ chồng anh có 02 con chung là Trương Văn H, sinh ngày 07/11/2006 và Trương Việt H, sinh ngày 26/8/2008. Hiện nay hai cháu đang ở với anh. Vợ chồng ly hôn, anh đề nghị được tiếp tục nuôi 2 con. Anh và chị H tự thỏa thuận về con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hiện nay anh đi làm ăn xa nên anh đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết cũng như xét xử vụ án.

Tại phiên toà: anh D vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đảm bảo theo quy định.

Về nội dung: đề nghị xử cho chị H ly hôn với anh D. Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, thẩm quyền giải quyết: Chị H khởi kiện yêu cầu ly hôn anh D có nơi cư trú tại thôn C, xã Ph, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã

thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Chị H, anh D đều có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt anh chị là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị H và anh D kết hôn tháng 3 năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phúc H, huyện T nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến năm 2010, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng xảy ra cãi nhau. Chị H đã về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng không còn yêu thương nhau và sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị H xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh D và yêu cầu ly hôn, anh D cũng đồng ý ly hôn với chị H. HĐXX thấy, mâu thuẫn giữa chị H và anh D đã trầm trọng, đời sống chung thực tế không còn tồn tại nhiều năm nay, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đều đề nghị được ly hôn. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho chị H ly hôn anh D là phù hợp.

[3] Về con chung: anh chị có 02 con chung là Trương Văn H, sinh ngày 07/11/2006 và Trương Việt H, sinh ngày 26/8/2008. Hiện hai cháu đang ở với anh D. Chị H, anh D tự thỏa thuận về con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị H và anh D đều không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5]Về án phí: chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

[6] về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị H được ly hôn anh Trương Hoàng D.

2. Về án phí: chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005786 ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận chị Trần Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc G;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã Ph;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị O